

**SỞ Y TẾ HÒA BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số: 453/BVĐKT-TCKT**

**Hòa Bình, ngày 06 tháng 7 năm 2020**

**V/v kê khai giá các gói dịch vụ Hỗ trợ người bệnh theo yêu cầu**

**Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Hòa Bình**

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ điểm 4, điều 14, Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích triển khai kinh doanh các dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện đa khoa tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc Ban hành quy định nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Công văn số 431/SYT-KHTC ngày 14/3/2019 của Sở Y tế tỉnh Hòa Bình về việc triển khai Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-BVĐKT ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá các gói dịch vụ Hỗ trợ người bệnh theo yêu cầu;

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình kính gửi Bảng kê khai mức giá các gói dịch vụ Hỗ trợ người bệnh theo yêu cầu (chi tiết tại bảng kê khai mức giá và Bảng xây dựng hình thành mức giá đính kèm).

Kính đề nghị Sở Y tế xem xét, cho ý kiến để Bệnh viện có căn cứ thực hiện.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Giám đốc (BC);
- KHTH; ĐD; CNTT
- Lưu: VT. *dy*

**GIÁM ĐỐC**



- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Bùi Thị My
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Tổ 10, Phường Đồng Tiến, Tp. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
- Số điện thoại liên lạc: 0964 915 302
- Email: mybuihb@gmail.com
- Số fax:

**Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá  
của cơ quan tiếp nhận**

*(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)*

|                         |                |
|-------------------------|----------------|
| SỞ Y TẾ TỈNH HÒA BÌNH   |                |
| <b>ĐỀN</b>              | Số: 5070       |
|                         | Ngày: 6/7/2020 |
| Chuyên: .....           |                |
| Số và ký hiệu HS: ..... |                |



## BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Công văn số 453/BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình về việc kê khai giá các gói dịch vụ Hỗ trợ chăm sóc người bệnh)

1/ Mức giá kê khai:

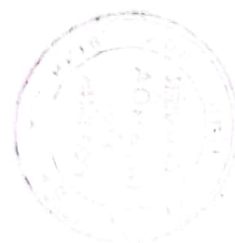
| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ                                     | Quy cách, chất lượng | Đơn vị tính | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------------------|---------------------|---------------|-----------------|---------|
| 1   | Gói hỗ trợ người bệnh phẫu thuật sản theo yêu cầu         |                      | Gói         |                           | 123.000             |               |                 |         |
| 2   | Gói hỗ trợ người bệnh đẻ thường theo yêu cầu              |                      | Gói         |                           | 105.000             |               |                 |         |
| 3   | Gói hỗ trợ người bệnh sau phẫu thuật theo yêu cầu (25x9)  |                      | Gói         |                           | 36.000              |               |                 |         |
| 4   | Gói hỗ trợ người bệnh sau phẫu thuật theo yêu cầu (20x9)  |                      | Gói         |                           | 33.000              |               |                 |         |
| 5   | Gói hỗ trợ người bệnh sau phẫu thuật theo yêu cầu (5,3x7) |                      | Gói         |                           | 17.700              |               |                 |         |
| 6   | Gói hỗ trợ người bệnh sau phẫu thuật theo yêu cầu (10x7)  |                      | Gói         |                           | 26.500              |               |                 |         |
| 7   | Gói hỗ trợ người bệnh sau phẫu thuật theo yêu cầu (15x9)  |                      | Gói         |                           | 33.000              |               |                 |         |
| 8   | Gói hỗ trợ người bệnh sau phẫu thuật theo yêu cầu (10x9)  |                      | Gói         |                           | 39.000              |               |                 |         |
| 9   | Gói hỗ trợ người bệnh tắm gội cấp I theo yêu cầu          |                      | Gói         |                           | 110.000             |               |                 |         |
| 10  | Gói hỗ trợ người bệnh tắm cấp I theo yêu cầu              |                      | Gói         |                           | 70.000              |               |                 |         |
| 11  | Gói hỗ trợ người bệnh gội đầu cấp I theo yêu cầu          |                      | Gói         |                           | 60.000              |               |                 |         |
| 12  | Gói hỗ trợ người bệnh gội đầu cấp II, III theo yêu cầu    |                      | Gói         |                           | 80.000              |               |                 |         |
| 13  | Gói hỗ trợ tắm bé cấp I theo yêu cầu                      |                      | Gói         |                           | 50.000              |               |                 |         |
| 14  | Gói hỗ trợ tắm bé cấp II, III theo yêu cầu                |                      | Gói         |                           | 70.000              |               |                 |         |
| 15  | Gói hỗ trợ người bệnh trước mổ theo yêu cầu               |                      | Gói         |                           | 80.000              |               |                 |         |
| 16  | Gói dung dịch tắm gội theo yêu cầu                        |                      | Gói         |                           | 150.000             |               |                 |         |

2/ Phân tích nguyên nhân điều chỉnh tăng/giảm giá kê khai của từng mặt hàng.

.....  
.....  
.....

3/ Chính sách và mức khuyến mại, giảm giá:

.....  
.....  
.....  
.....



SỞ Y TẾ HÒA BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH



Phụ lục số 01

**BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ**  
**GIÁ GÓI HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH PHẪU THUẬT SẢN THEO YÊU CẦU**

Kèm theo Công văn số 455 /BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Đồng

| Số                 | Chi tiết các khoản mục chi                                    | Đơn vị | Số | Đơn giá    | BV hạng I,     | Ghi chú |
|--------------------|---------------------------------------------------------------|--------|----|------------|----------------|---------|
| <b>I</b>           | <b>Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày</b> |        |    |            | <b>80.700</b>  |         |
| 1                  | Bím cho mẹ                                                    | Cái    | 1  | 15.000     | 15.000         |         |
| 2                  | Miếng lót Caryn                                               | Cái    | 5  | 7.000      | 35.000         |         |
| 3                  | Tã dán trẻ sơ sinh                                            | Cái    | 1  | 3.700      | 3.700          |         |
| 4                  | vòng tay (mẹ, con)                                            | Cái    | 2  | 6.500      | 13.000         |         |
| 5                  | Tã quần mẹ                                                    | Cái    | 3  | 4.000      | 12.000         |         |
| 6                  | Túi đóng gói                                                  | Cái    | 1  | 2.000      | 2.000          |         |
| <b>II</b>          | <b>Chi phí gián tiếp</b>                                      |        |    |            | <b>3.000</b>   |         |
| 1                  | Văn phòng phẩm                                                |        | 1  | 3.000      | 3.000          |         |
| <b>III</b>         | <b>Lợi nhuận định mức</b>                                     |        |    | <b>10%</b> | <b>12.300</b>  |         |
| <b>IV</b>          | <b>Chi phí quản lý</b>                                        |        |    | <b>10%</b> | <b>12.300</b>  |         |
| <b>V</b>           | <b>Chi phí tích lũy</b>                                       |        |    | <b>10%</b> | <b>12.300</b>  |         |
| <b>VI</b>          | <b>Thuế TNDN</b>                                              |        |    | <b>2%</b>  | <b>2.460</b>   |         |
| <b>Tổng cộng</b>   |                                                               |        |    |            | <b>123.060</b> |         |
| <b>Giá kê khai</b> |                                                               |        |    |            | <b>123.000</b> |         |

*ky*



Phụ lục số 02

## BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ

GIÁ GÓI HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH ĐỂ THƯỜNG THEO YÊU CẦU

Kèm theo Công văn số 453/BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Đồng

| Số TT | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I     | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 68.100                   |         |
| 1     | Miếng lót                                              | Cái         | 1        | 7.000   | 7.000                    |         |
| 2     | Bím cho mẹ                                             | Cái         | 1        | 15.000  | 15.000                   |         |
| 3     | Vòng tay (mẹ, con)                                     | Cái         | 2        | 6.500   | 13.000                   |         |
| 4     | Tã dán trẻ sơ sinh                                     | Cái         | 3        | 3.700   | 11.100                   |         |
| 5     | Tã quần mẹ                                             | Cái         | 5        | 4.000   | 20.000                   |         |
| 6     | Túi đóng gói                                           | Cái         | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II    | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1     | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III   | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 10.500                   |         |
| IV    | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 10.500                   |         |
| V     | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 10.500                   |         |
| VI    | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 2.100                    |         |
|       | Tổng cộng                                              |             |          |         | 104.700                  |         |
|       | Giá kê khai                                            |             |          |         | 105.000                  |         |

SỞ Y TẾ HÒA BÌNH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÒA BÌNH



Phụ lục số 03

## BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ

GIÁ CÓ HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH SAU PHẪU THUẬT THEO YÊU CẦU (KT 25x9)

Kèm theo Công văn số 453 /BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Đồng

| Số TT | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I     | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 21.400                   |         |
| 1     | Miếng dán opsite 25x9                                  | Miếng       | 1        | 19.400  | 19.400                   |         |
| 2     | Túi đóng gói                                           | Cái         | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II    | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1     | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III   | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 3.600                    |         |
| IV    | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 3.600                    |         |
| V     | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 3.600                    |         |
| VI    | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 720                      |         |
|       | <b>Tổng cộng</b>                                       |             |          |         | <b>35.920</b>            |         |
|       | <b>Giá kê khai</b>                                     |             |          |         | <b>36.000</b>            |         |

*ly*

SỞ Y TẾ HÒA BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH



Phụ lục số 04

## BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ

GIÁ SƠ HỒ TRỢ NGƯỜI BỆNH SAU PHẪU THUẬT THEO YÊU CẦU (KT 20x9)

Kèm theo Công văn số 453/BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Đồng

| Số TT | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I     | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 19.400                   |         |
| 1     | Miếng dán opsite 20x9                                  | Miếng       | 1        | 17.400  | 17.400                   |         |
| 2     | Túi đóng gói                                           | Cái         | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II    | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1     | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III   | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 3.300                    |         |
| IV    | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 3.300                    |         |
| V     | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 3.300                    |         |
| VI    | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 660                      |         |
|       | Tổng cộng                                              |             |          |         | 32.960                   |         |
|       | Giá kê khai                                            |             |          |         | 33.000                   |         |

SỞ Y TẾ HÒA BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH



Phụ lục số 05

**BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ**  
**GIÁ GÓI HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH SAU PHẪU THUẬT THEO YÊU CẦU (KT 5,3x7)**  
Kèm theo Công văn số 453 /BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Đồng

| Số TT       | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I           | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 9.000                    |         |
| 1           | Miếng dán opsite 5,3x7                                 | Miếng       | 1        | 7.000   | 7.000                    |         |
| 2           | Túi đóng gói                                           | Cái         | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II          | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1           | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III         | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 1.770                    |         |
| IV          | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 1.770                    |         |
| V           | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 1.770                    |         |
| VI          | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 354                      |         |
| Tổng cộng   |                                                        |             |          |         | 17.664                   |         |
| Giá kê khai |                                                        |             |          |         | 17.700                   |         |

*lyn*

SỞ Y TẾ HÒA BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÒA BÌNH



Phụ lục số 06

**BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ**

**GIÁ GÓI HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH SAU PHẪU THUẬT THEO YÊU CẦU (KT 10x7)**

Kèm theo Công văn số 453/BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

DVT: Đồng

| Số TT       | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I           | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 15.000                   |         |
| 1           | Miếng dán opsite 10x7                                  | Miếng       | 1        | 13.000  | 13.000                   |         |
| 2           | Túi đóng gói                                           | Cái         | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II          | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1           | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III         | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 2.650                    |         |
| IV          | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 2.650                    |         |
| V           | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 2.650                    |         |
| VI          | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 530                      |         |
| Tổng cộng   |                                                        |             |          |         | 26.480                   |         |
| Giá kê khai |                                                        |             |          |         | 26.500                   |         |

*Đã*



SỞ Y TẾ HÒA BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÒA BÌNH

Phụ lục số 07

### BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ

GIÁ GÓI HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH SAU PHẪU THUẬT THEO YÊU CẦU (KT 15x9)

Kèm theo Công văn số 453 /BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Đồng

| Số TT | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I     | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 19.400                   |         |
| 1     | Miếng dán opsite 10x9                                  | Miếng       | 1        | 17.400  | 17.400                   |         |
| 2     | Túi đóng gói                                           | Cái         | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II    | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1     | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III   | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 3.300                    |         |
| IV    | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 3.300                    |         |
| V     | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 3.300                    |         |
| VI    | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 660                      |         |
|       | Tổng cộng                                              |             |          |         | 32.960                   |         |
|       | Giá kê khai                                            |             |          |         | 33.000                   |         |

*ĐVT*

SỞ Y TẾ HÒA BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÒA BÌNH



Phụ lục số 08

## BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ

GIÁ GÓI HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH SAU PHẪU THUẬT THEO YÊU CẦU (KT 10x9)

Kèm theo Công văn số 453 /BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Đồng

| Số TT | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I     | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 23.500                   |         |
| 1     | Miếng dán opsite 15x9                                  | Miếng       | 1        | 21.500  | 21.500                   |         |
| 2     | Túi đóng gói                                           | Cái         | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II    | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1     | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III   | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 3.900                    |         |
| IV    | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 3.900                    |         |
| V     | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 3.900                    |         |
| VI    | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 780                      |         |
|       | Tổng cộng                                              |             |          |         | 38.980                   |         |
|       | Giá kê khai                                            |             |          |         | 39.000                   |         |

*Handwritten signature*

SỞ Y TẾ HÒA BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÒA BÌNH



Phụ lục số 09

## BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ

GIÁ GÓI HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH TẮM GỘI CẤP I THEO YÊU CẦU

Kèm theo Công văn số 455 /BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Đồng

| Số TT | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I     | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 71.775                   |         |
| 1     | Dầu tắm gội khô                                        | ml          | 115      | 485     | 55.775                   |         |
| 2     | Tắm lót                                                | Cái         | 2        | 7.000   | 14.000                   |         |
| 3     | Túi đóng gói                                           | Cái         | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II    | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1     | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III   | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 11.000                   |         |
| IV    | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 11.000                   |         |
| V     | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 11.000                   |         |
| VI    | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 2.200                    |         |
|       | Tổng cộng                                              |             |          |         | 109.975                  |         |
|       | Giá kê khai                                            |             |          |         | 110.000                  |         |

*Ag*



Phụ lục số 10

## BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ

GIÁ GÓI HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH TÂM CẤP I THEO YÊU CẦU

Kèm theo Công văn số 455 /BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Đồng

DVT: Đồng

| Số TT       | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I           | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 44.405                   |         |
| 1           | Dầu tắm gội khô                                        | ml          | 73       | 485     | 35.405                   |         |
| 2           | Tấm lót                                                | Cái         | 1        | 7.000   | 7.000                    |         |
| 3           | Túi đóng gói                                           | Cái         | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II          | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1           | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III         | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 7.000                    |         |
| IV          | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 7.000                    |         |
| V           | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 7.000                    |         |
| VI          | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 1.400                    |         |
| Tổng cộng   |                                                        |             |          |         | 69.805                   |         |
| Giá kê khai |                                                        |             |          |         | 70.000                   |         |

SỞ Y TẾ HÒA BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH



Phụ lục số 11

## BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ

GIÁ GỌI HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH GỌI ĐẦU CẤP I THEO YÊU CẦU

Kèm theo Công văn số 453/BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Đồng

| Số TT | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I     | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 37.615                   |         |
| 1     | Dầu tắm gội khô                                        | ml          | 59       | 485     | 28.615                   |         |
| 2     | Tắm lót                                                | Cái         | 1        | 7.000   | 7.000                    |         |
| 3     | Túi đóng gói                                           | Cái         | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II    | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1     | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III   | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 6.000                    |         |
| IV    | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 6.000                    |         |
| V     | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 6.000                    |         |
| VI    | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 1.200                    |         |
|       | Tổng cộng                                              |             |          |         | 59.815                   |         |
|       | Giá kê khai                                            |             |          |         | 60.000                   |         |

*ky*

SỞ Y TẾ HÒA BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH



Phụ lục số 12

# **BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ**

**GIÁ GÓI HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH GỌI ĐẦU CẤP II THEO YÊU CẦU**

Kèm theo Công văn số 453/BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020

ĐVT: Đồng

| Số TT | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I     | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 36.160                   |         |
| 1     | Dầu tắm gội khô                                        | ml          | 56       | 485     | 27.160                   |         |
| 2     | Tắm lót                                                | Cái         | 1        | 7.000   | 7.000                    |         |
| 4     | Túi đóng gói                                           | Cái         | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II    | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1     | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III   | Tiền công                                              |             |          |         | 15.000                   |         |
|       | Điều dưỡng gọi đầu khoảng 30p/lần                      | người       | 1        | 15.000  | 15.000                   |         |
| IV    | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 8.000                    |         |
| V     | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 8.000                    |         |
| VI    | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 8.000                    |         |
| VII   | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 1.600                    |         |
|       | Tổng cộng                                              |             |          |         | 79.760                   |         |
|       | Giá kê khai                                            |             |          |         | 80.000                   |         |

*Handwritten signature*



Phụ lục số 13

# **BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ**

**GIÁ GÓI HỖ TRỢ TẮM BÉ CẤP I THEO YÊU CẦU**

Kèm theo Công văn số 453 /BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Đồng

| Số TT | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I     | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 31.040                   |         |
| 1     | Bột pha nước tắm trẻ em                                | Gói         | 2        | 12.000  | 24.000                   |         |
| 2     | Gạc rơ lưỡi                                            | chiếc       | 1        | 1.340   | 1.340                    |         |
| 3     | Bỉm trẻ em                                             | Cái         | 1        | 3.700   | 3.700                    |         |
| 4     | Túi đóng gói                                           | Cái         | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II    | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1     | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III   | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 5.000                    |         |
| IV    | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 5.000                    |         |
| V     | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 5.000                    |         |
| VI    | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 1.000                    |         |
|       | <b>Tổng cộng</b>                                       |             |          |         | <b>50.040</b>            |         |
|       | <b>Giá kê khai</b>                                     |             |          |         | <b>50.000</b>            |         |

SỞ Y TẾ HÒA BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH



Phụ lục số 14

## BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ

GIÁ GÓI HỖ TRỢ TẮM BÉ CẤP II, III THEO YÊU CẦU

Kèm theo Công văn số 453 /BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020

ĐVT: Đồng

| Số TT | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I     | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 31.040                   |         |
| 1     | Bột pha nước tắm trẻ em                                | Gói         | 2        | 12.000  | 24.000                   |         |
| 2     | Gạc rơ lưỡi                                            | Chiếc       | 1        | 1.340   | 1.340                    |         |
| 3     | Bỉm trẻ em                                             | Cái         | 1        | 3.700   | 3.700                    |         |
| 4     | Túi đóng gói                                           | Cái         | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II    | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1     | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III   | Tiền công                                              |             |          |         | 13.500                   |         |
|       | Điều dưỡng gọi đầu khoảng 30p/lần                      | người       | 1        | 13.500  | 13.500                   |         |
| IV    | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 7.000                    |         |
| V     | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 7.000                    |         |
| VI    | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 7.000                    |         |
| VII   | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 1.400                    |         |
|       | <b>Tổng cộng</b>                                       |             |          |         | <b>69.940</b>            |         |
|       | <b>Giá kê khai</b>                                     |             |          |         | <b>70.000</b>            |         |

SỞ Y TẾ HÒA BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH



Phụ lục số 15

**BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ**  
**GIÁ GÓI HỖ TRỢ TRƯỚC MÔ THEO YÊU CẦU**

Kèm theo Công văn số 453 /BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Đồng

| Số TT       | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I           | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 51.600                   |         |
| 1           | Miếng lót                                              | Miếng       | 2        | 7.000   | 14.000                   |         |
| 2           | Dầu tắm gội khô                                        | ml          | 60       | 485     | 29.100                   |         |
| 3           | Vòng tay                                               | Cái         | 1        | 6.500   | 6.500                    |         |
| 4           | Túi đóng gói                                           |             | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II          | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1           | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III         | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 8.000                    |         |
| IV          | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 8.000                    |         |
| V           | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 8.000                    |         |
| VI          | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 1.600                    |         |
| Tổng cộng   |                                                        |             |          |         | 80.200                   |         |
| Giá kê khai |                                                        |             |          |         | 80.000                   |         |

SỞ Y TẾ HÒA BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH



Phụ lục số 16

**BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ**  
**GIÁ GÓI DUNG DỊCH TẮM GỘI THEO YÊU CẦU**

Kèm theo Công văn số 453/BVĐKT-TCKT ngày 06 tháng 7 năm 2020  
của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Đồng

| Số TT | Chi tiết các khoản mục chi                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | BV hạng I, hạng Đặc biệt | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------------|---------|
| I     | Chi phí vật tư tiêu hao tính cho 01 bệnh nhân/lần/ngày |             |          |         | 99.000                   |         |
| 1     | Dầu tắm gội khô                                        | chai        | 1        | 97.000  | 97.000                   |         |
| 2     | Túi đóng gói                                           |             | 1        | 2.000   | 2.000                    |         |
| II    | Chi phí gián tiếp                                      |             |          |         | 3.000                    |         |
| 1     | Văn phòng phẩm                                         |             | 1        | 3.000   | 3.000                    |         |
| III   | Lợi nhuận định mức                                     |             |          | 10%     | 15.000                   |         |
| IV    | Chi phí quản lý                                        |             |          | 10%     | 15.000                   |         |
| V     | Chi phí tích lũy                                       |             |          | 10%     | 15.000                   |         |
| VI    | Thuế TNDN                                              |             |          | 2%      | 3.000                    |         |
|       | Tổng cộng                                              |             |          |         | 150.000                  |         |
|       | Giá kê khai                                            |             |          |         | 150.000                  |         |